

[illegible]

TỔNG HỢP THU NGÂN SÁCH XÃ THEO NỘI DUNG KINH TẾ NĂM 2022

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	XÃ				
		Dự toán HĐND huyện giao	Dự toán HĐND xã giao	Số quyết toán	Tỷ lệ % (TH/DT HUYỆN GIAO)	Tỷ lệ % (TH/DT XÃ GIAO)
1	2	7		8		
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ ĐÃ QUA KHO BẠC	4,741,000,000	17,941,000,000	9,454,754,249	199.4%	52.7%
I	CÁC KHOẢN THU 100%	165,000,000	5,165,000,000	3,073,057,229	1862.5%	59.5%
1	Phí và lệ phí	25,000,000	25,000,000	10,190,000	40.8%	40.8%
2	Thu từ quỹ đất công ích và đất công	75,000,000	75,000,000	135,998,600	181.3%	181.3%
	Trong đó thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất			714,000		
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp					
4	Đóng góp của nhân dân theo quy định					
5	Đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân					
6	Thu kết dư ngân sách năm trước					
7	Thu khác	65,000,000	5,065,000,000	2,926,868,629	4502.9%	57.8%
	Trong đó: Thu chuyển nguồn		5,000,000,000	2,770,631,422		55.4%
II	CÁC KHOẢN THU THEO TỶ LỆ %	97,000,000	1,097,000,000	873,180,020	900.2%	79.6%
II.1	Các khoản thu phân chia	65,000,000	65,000,000	192,946,496	296.8%	296.8%
1	Thuế thu nhập cá nhân	16,000,000	16,000,000	19,468,769	121.7%	121.7%
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10,000,000	10,000,000	28,638,183	286.4%	286.4%
3	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	9,000,000	9,000,000	8,700,000	96.7%	96.7%
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình					
5	Lệ phí trước bạ nhà, đất	30,000,000	30,000,000	136,139,544	453.8%	453.8%
II.2	Các khoản thu phân chia theo quy định của tỉnh	32,000,000	1,032,000,000	680,233,524	2125.7%	65.9%
1	Thu tiền sử dụng đất		1,000,000,000	658,100,000		65.8%
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt					
3	Thuế VAT+ thuế khác	32,000,000	32,000,000	22,133,524	69.2%	69.2%
III	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	4,479,000,000	11,679,000,000	5,508,517,000	123.0%	47.2%
1	Bổ sung cân đối	4,479,000,000	4,479,000,000	4,479,000,000	100.0%	100.0%

2	Bổ sung có mục tiêu		7,200,000,000	1,029,517,000		14.3%
IV	THU VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI (NẾU CÓ)					
B	THU NGÂN SÁCH XÃ CHƯA QUA KHO BẠC					

TỔNG HỢP CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO NỘI DUNG KINH TẾ NĂM 2022

STT	Nội dung	XÃ QUẢNG NGHIỆP				
		Dự toán HĐND huyện giao	Dự toán HĐND xã giao	Số quyết toán	Tỷ lệ % (TH/DT HUYỆN GIAO)	Tỷ lệ % (TH/DT XÃ GIAO)
1	2	7		8		
	Tổng số (A+B)	4,741,000,000	17,941,000,000	9,347,852,825	197.2%	52.1%
	A. Chi ngân sách nhà nước	4,741,000,000	17,941,000,000	9,347,852,825	197.2%	52.1%
	I. Chi đầu tư phát triển		13,200,000,000	3,360,000,000		25.5%
	1 Chi đầu tư XDCB		13,200,000,000	3,360,000,000		25.5%
	1.1 Trường học		4,100,000,000	500,000,000		12.2%
	1.2 Trạm Y tế		2,000,000,000	300,000,000		15.0%
	1.3 Trụ sở, hội trường		500,000,000	460,000,000		92.0%
	1.4 Giao thông		5,600,000,000	2,100,000,000		37.5%
	1.5 Nhà văn hóa					
	1.6 Nghĩa trang liệt sỹ		1,000,000,000			
	1.7 Bãi rác					
	1.8 Sân thể thao					
	1.9 Công trình khác					
	2 Chi đầu tư phát triển					
	2.1 Mua sắm TSCĐ					
	2.2 Chi đầu tư phát triển khác					
	II. Chi thường xuyên	4,741,000,000	4,741,000,000	5,987,852,825	126.3%	126.3%
	1. Chi công tác DQTV	330,292,000	330,292,000	329,115,728	99.6%	99.6%
	1.1 Dân quân tự vệ	242,042,000	242,042,000	221,929,728	91.7%	91.7%
	1.2 An ninh trật tự	88,250,000	88,250,000	107,186,000	121.5%	121.5%
	2. Sự nghiệp Giáo dục	512,000,000	512,000,000	512,000,000	100.0%	100.0%
	3. Sự nghiệp Y tế	12,000,000	12,000,000			
	4. Sự nghiệp văn hóa thông tin	6,000,000	6,000,000	5,550,000	92.5%	92.5%
	5. Sự nghiệp truyền thanh	347,316,000	347,316,000	347,316,000	100.0%	100.0%
	6. Sự nghiệp thể dục thể thao	33,000,000	33,000,000	33,000,000	100.0%	100.0%
	7. Sự nghiệp kinh tế	36,000,000	36,000,000	15,000,000	41.7%	41.7%
	7.1 Sự nghiệp giao thông	21,000,000	21,000,000			
	7.2 Sự nghiệp nông nghiệp - lâm nghiệp	15,000,000	15,000,000	15,000,000	100.0%	100.0%
	7.3 Sự nghiệp thị chính					
	7.4 Sự nghiệp thương mại, dịch vụ					
	7.5 Sự nghiệp kinh tế khác					
	8. Sự nghiệp đảm bảo xã hội	284,000,000	284,000,000	349,568,000	123.1%	123.1%
	8.1 Hưu xã và trợ cấp khác	264,000,000	264,000,000	270,816,000	102.6%	102.6%
	8.2 Già cô đơn, trẻ mồ côi					
	8.3 Chi khác	20,000,000	20,000,000	78,752,000	393.8%	393.8%
	9. Chi sự nghiệp môi trường	20,000,000	20,000,000			
	10. Chi xây dựng KDC, gia đình VH	16,000,000	16,000,000	16,000,000	100.0%	100.0%
	11. Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	3,105,601,000	3,105,601,000	3,538,004,522	113.9%	113.9%
	11.1 Quản lý nhà nước	1,877,844,000	1,877,844,000	2,266,519,578	120.7%	120.7%
	11.2 Đảng	596,443,000	596,443,000	626,267,544	105.0%	105.0%
	11.3 Đoàn thể (MTTQ, ĐTN, HPN, CCB, HND)	631,314,000	631,314,000	645,217,400	102.2%	102.2%
	12. Chi khác	38,791,000	38,791,000	842,298,575	2171.4%	2171.4%
	12.1 Chuyển nguồn			738,901,575		
	12.2 Các hội (CTĐ, NCT, TNXP.....)	38,791,000	38,791,000	103,397,000	266.5%	266.5%
	12.3 Khác					
	1.Tạm ứng XDCB					
	2. Tạm chi					

		Xã Quảng Nghiệp				
	B. Chi chưa qua kho bạc					